

在.....呢

1. 小王 在 学习 汉语 呢。

Xiǎo Wáng zài xuéxí Hànyǔ ne.

2. 她 没 在 看书。

Tā méi zài kànshū.

3. 我 在 吃饭 呢。

Wǒ zài chīfàn ne.

Tự đúc kết công thức